

Unit 1

Local Environment



VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
artisan /ˌɑːtiˈzæn/ (n)	nghệ nhân, thợ làm nghề thủ công		These vases were made by local artisans. <i>Những chiếc bình này được tạo ra bởi những nghệ nhân địa phương.</i>
authenticity /ˌɔːθenˈtɪsəti/ (n)	tính chính xác, tính xác thực, thật		You should check the authenticity of the product before purchasing it. <i>Bạn nên kiểm tra tính xác thực của sản phẩm trước khi mua nó.</i>
birthplace /ˈbɜːθpleɪs/ (n)	nơi sinh ra, quê hương		Japan is the birthplace of origami. <i>Nhật Bản là quê hương của nghệ thuật gấp giấy.</i>
deal with /diːl wið/ (v)	giải quyết		You may have to deal with many problems. <i>Bạn có thể phải giải quyết rất nhiều vấn đề.</i>
embroider /ɪmˈbrɔɪdə(r)/ (v)	thêu		She embroidered floral patterns on the dress. <i>Cô ấy thêu họa tiết hoa lên chiếc váy.</i>
face up to /feɪs ʌp tu/ (v)	đối mặt với		You have to face up to your shortcomings. <i>Bạn phải đối mặt với những thiếu sót của bạn.</i>

get on with 'get ɒn wɪð/	có quan hệ tốt với		Mary gets on with all her co-workers. <i>Mary có mối quan hệ tốt với tất cả đồng nghiệp.</i>
knit 'nɪt/ (v)	đan (len, sợi)		Last year, my grandmother knitted me a sweater. <i>Năm ngoái, bà tôi đan cho tôi một cái áo len.</i>
lacquerware 'lækə(r)weə(r)/ (n)	Đồ sơn mài		My father is highly interested in Japanese lacquerware. <i>Bố tôi rất hứng thú với đồ sơn mài Nhật Bản.</i>
look forward to 'lʊk 'fɔ:wəd tu/	trông mong		I am looking forward to the upcoming festival. <i>Tôi đang trông mong lễ hội sắp tới.</i>
marble sculpture 'mɑ:bl 'skʌlptʃə(r)/	điêu khắc đá		Marble sculpture is the art of creating three-dimensional forms from marble. <i>Điêu khắc đá là nghệ thuật tạo ra những khối ba chiều từ đá.</i>
memorable 'memərəbl/ (adj)	đáng nhớ		My town is memorable for its stunning beaches. <i>Thành phố của tôi rất đáng nhớ bởi những bãi biển tuyệt đẹp.</i>
pass down 'pa:s daʊn/	truyền lại		These skills are passed down from father to son. <i>Những kỹ năng này được truyền từ cha tới con.</i>
set off 'set ɒf/	khởi hành		When will you set off to Paris? <i>Khi nào bạn sẽ khởi hành đi Paris?</i>
turn down 'tɜ:n daʊn/	từ chối		Why did you turn down his invitation? <i>Tại sao bạn lại từ chối lời mời của anh ấy?</i>